TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **37**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 06/6/2022
V/V tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Hải

2. Bà Đặng Thị Tiềm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liễu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 303/2022/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự.

Nguyên đơn: anh A, sinh năm 1984;
Địa chỉ: ấp A1, xã A2, thị xã A3, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: chị B, sinh năm 1981;
Địa chỉ: ấp A1, xã A2, thị xã A3, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

(Anh A có mặt và chị B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 01/12/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị B do quen biết và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2004, chung sống với nhau như vợ chồng từ đó đến nay, nhưng không có đăng ký kết hôn do anh bận đi làm nên không có thời gian đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến đầu năm 2020 phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi nhau. Nguyên nhân do chị B thường hay ghen tuông vô cớ nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên tranh cãi, không còn hạnh phúc. Anh và chị B đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ khoảng 5/2020 cho đến nay. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị B.

Về con chung: có 02 con chung tên C, sinh ngày 05/10/2005 và D, sinh ngày 16/12/2008. Khi ly hôn anh A yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung, anh không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị thống nhất với lời trình bày của anh A về thời gian chung sống với nhau, tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn như anh A trình bày là đúng. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến đầu năm 2020 phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi nhau. Nguyên nhân do anh A có người phụ nữ khác ở ngoài nên chị thường hay ghen dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn tranh cãi nhau. Chị và anh A đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 5/2020 cho đến nay. Nay anh A yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh A, thì chị không đồng ý, chị còn thương anh A chị muốn vợ chồng hàn gắn lại, cùng nhau lo cho con chung.

Về con chung: có 02 con chung như anh A trình bày là đúng. Khi ly hôn chị đồng ý giao 02 con chung cho anh A nuôi dưỡng, chị B không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn chị B đã được Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị B vắng mặt trong các phiên tòa. Ngoài ý kiến đã trình bày tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 08/3/2022 thì chị B không có văn bản, tài liệu chứng cứ gửi Tòa án thể hiện ý kiến gì khác đối với ý kiến chị đã trình bày tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 08/3/2022.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

- Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo pháp luật tố tụng quy định, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật nên không có ý kiến gì.

- Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị hội đồng xét xử: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh A và chị B.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu C, sinh ngày 05/10/2005 và D, sinh ngày 16/12/2008 cho anh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị B không phải cấp dưỡng nuôi con do anh A chưa có yêu cầu. Chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Anh A phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn chị B vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn", bị đơn chị B có hộ khẩu thường trú tại ấp A1, xã A2, thị xã A3, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh A và chị B chung sống vợ chồng vào năm 2004, nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp nên hôn nhân của anh A và chị B không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay anh A yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, chị B không đồng ý ly hôn, Tòa án cũng không xem xét mâu thuẫn của anh chị để cho hay không cho ly hôn, mà trường hợp của A, chị B chỉ căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh A và chị B.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống anh A và chị PhBúc có 02 con chung tên C, sinh ngày 05/10/2005 và D, sinh ngày 16/12/2008. Đối với yêu cầu nuôi dưỡng con chung thì trong quá trình giải quyết vụ án anh A và chị B thống nhất để anh A tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, đồng thời tại bản tự khai của cháu C và cháu D có nguyện vọng được chung sống với anh A khi anh A và chị B ly hôn. Tại phiên tòa, chị B vắng mặt nhưng không có văn bản gửi Tòa án thể hiện ý kiến gì khác đối với yêu cầu về nuôi dưỡng con chung. Do đó, để ổn định cuộc sống cho cháu C và cháu D nên giao cháu C và cháu D cho anh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị B không phải cấp dưỡng nuôi con do anh A chưa có yêu cầu. Chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí*:* Anh A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 271; Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh A và chị B.

2. Về con chung: Giao cháu C, sinh ngày 05/10/2005 và D, sinh ngày 16/12/2008 cho anh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị B không phải cấp dưỡng nuôi con do anh A chưa có yêu cầu.

Chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3.Về án phí: Anh A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh A đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002173 ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Nên anh A đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Anh A có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Thoa